

Số: 1543 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 08/GPMT ngày 10 tháng 03 năm 2023 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 09/HHH-GPMT ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Công ty Cổ phần cao su Hòa Hiệp Hưng về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Nhà máy chế biến cao su tại ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5155.../TTr-STNMT ngày 21/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần cao su Hòa Hiệp Hưng, địa chỉ tại ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến cao su, địa chỉ tại ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến cao su.

1.2. Địa điểm Cơ sở: ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3900388856 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 06

năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 3900388856.

1.5. Loại hình Cơ sở: chế biến cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

1.6.1. Quy mô: nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 26.604,2 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất mủ côm SVR3L 4.500 tấn thành phẩm/năm, sản xuất mủ côm SVR10 1.000 tấn thành phẩm/năm, sản xuất mủ latex 500 tấn thành phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần cao su Hòa Hiệp Hưng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần cao su Hoà Hiệp Hưng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Hòa Hiệp; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc

xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 2666/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy chế biến cao su của Công ty TNHH Hòa Hiệp Hưng hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Biên và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy thuộc Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Biên;
- Công ty CP cao su Hòa Hiệp Hưng;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1543./GPMT-UBND
ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy lưu lượng 5,0 m³/ngày.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất mủ côm (SVR3L) lưu lượng 346,15 m³/ngày.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất mủ côm (SVR10) lưu lượng 96,15 m³/ngày.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất latex lưu lượng 38,46 m³/ngày.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt lưu lượng 5,0 m³/ngày.
- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy mủ tạp, mủ nước lưu lượng 7,0 m³/ngày.
- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi, khí thải khu vực ly tâm lưu lượng 1,5 m³/ngày.
- Nguồn số 08: nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh nhà xưởng, máy móc thiết bị lưu lượng 20 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Dòng nước thải số 01: nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05, nguồn số 06, nguồn số 07 và nguồn số 08 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm theo cống bê tông vuông kích thước 0,6m x 0,6m, đặt ngầm cách mặt đất khoảng 02m, dài khoảng 6,0m chảy ra suối Tre, ấp Hoà Đông B, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy tại ấp Hoà Đông B, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (X= 565 860; Y= 1272 534), theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°.

- Điểm xả nước thải: điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nước thải được xả thẳng ra suối Tre, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 519,26 m³/ngày.đêm, tương đương 21,63 m³/giờ.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số K_q=0,9, K_f=1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A hệ số (K_q=0,9, K_f=1)					
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	45		
3	BOD ₅	mg/l	27		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Tổng Nito	mg/l	36		
6	Amoni	mg/l	9		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng là 5 m³/ngày.đêm được thu gom về 02 bể tự hoại có thể tích 30 m³/bể; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm bằng tuyến ống PVC Ø114mm, dài khoảng 63m để xử lý.

- Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải, vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng lớn nhất là 33,5 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập

trung của Nhà máy có công suất thiết kế $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đem bằng đường ống PVC $\varnothing 90\text{mm}$ để xử lý.

- Nước thải sản xuất với lưu lượng lớn nhất là $480,76 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đem được thu gom theo mương bê tông có kích thước: $R \times C = 0,4\text{m} \times 0,4\text{m}$, dài khoảng 50m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đem để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sản xuất của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đem để xử lý, nước thải sau hệ thống xử lý theo công bê tông vuông kích thước ($R \times C = 0,6\text{m} \times 0,6\text{m}$), đặt ngầm cách mặt đất khoảng 02m , dài khoảng $6,0\text{m}$ chảy ra suối Tre, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt: nước thải $\rightarrow$ bể tự hoại 3 ngăn $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Nước thải sản xuất mù tạt: nước thải $\rightarrow$ bể trung gian $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Nước thải sản xuất mù nước, mù latex: nước thải $\rightarrow$ bể gạn mù (14 bể) $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau: nước thải $\rightarrow$ hồ điều hòa $\rightarrow$ bể thiếu khí (02 bể) $\rightarrow$ bể hiếu khí (2 bể) $\rightarrow$ bể MBR $\rightarrow$ hồ chứa nước thải sau xử lý $\rightarrow$ nguồn tiếp nhận.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ 02 bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 30 m^3 /bể có kích thước $6,0\text{m} \times 2,5\text{m} \times 2,0\text{m}$.

+ 14 bể gạn mù có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước $6,0\text{m} \times 4,0\text{m} \times 4,0\text{m}$.

+ 01 bể trung gian có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước $46,5\text{m} \times 39,0\text{m} \times 5,0\text{m}$.

+ 01 hồ điều hoà có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước $70,3\text{m} \times 41,5\text{m} \times 5,0\text{m}$.

+ 01 bể biogas có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước $34,0\text{m} \times 15,6\text{m} \times 3,5\text{m}$.

+ 02 bể anoxic có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước $12\text{m} \times 8,0\text{m}$.

+ 02 bể hiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước bể 1: $31,0\text{m} \times 12,475\text{m} \times 5,0\text{m}$; bể 2: $25,0\text{m} \times 12,475\text{m} \times 5,0\text{m}$.

+ 01 bể MBR có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước $12,475\text{m} \times 6,0\text{m} \times 3,5\text{m}$.

+ 01 hồ chứa nước sạch có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước $30,0\text{m} \times 23,0\text{m} \times 3,5\text{m}$.

Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày.đêm.

Hóa chất sử dụng: HCl, Javen, NaHCO₃.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amonium.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.
- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.
- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.
- Thời gian lắp đặt: chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích 2.185,4 m³.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hồ sự cố	- Vật liệu: HDPE - Thể tích hữu ích: 2.185,4 m³ - Thời gian lưu hữu ích: 1-3 ngày	01 hồ

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. 

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT.

3.5. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 01-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$ *lg*

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1543./GPM-T-UBND
ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: khí thải phát sinh từ lò sấy mù tạt có công suất 2,5 tấn/giờ;
- Nguồn số 2: khí thải phát sinh từ lò sấy mù nước có công suất 3,5 tấn/giờ;
- Nguồn số 3: khí thải, mùi phát sinh từ khu vực ly tâm;
- Nguồn số 4: khí thải phát sinh từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt có công suất 2.200.000 kcal/giờ sử dụng nhiên liệu đốt là trấu để cấp nhiệt cho 02 lò sấy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: nguồn số 01 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy mù tạt để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1,2$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 17 m.

- Dòng khí thải số 02: nguồn số 02 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy mù nước để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1,2$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 17 m.

- Dòng khí thải số 03: nguồn số 03 được thu gom theo đường ống dẫn về tháp khử mùi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=1,0$; $K_v=1,0$ sau đó thoát ra 01 ống xả cao 3 m.

- Dòng khí thải số 04: nguồn số 04 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1,2$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 16 m.

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy mù tạt công suất 2,5 tấn/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X= 551\ 848$, $Y= 1272\ 293$.

- Dòng khí thải số 2: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy mù nước công suất 3,5 tấn/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X= 551\ 773$, $Y= 1272\ 273$.

- Dòng khí thải số 3: tại ống xả của tháp khử mùi khu vực ly tâm. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X= 551\ 763$, $Y= 1272\ 373$.

- Dòng thải số 4: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải

hiệu suất công suất 2.200.000kcal/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X= 551 847, Y= 1272 302.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°03', vĩ độ 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất:

- Dòng thải số 1: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.700 m³/giờ.
- Dòng thải số 2: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 3: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m³/giờ.
- Dòng thải số 4: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Đối với dòng thải số 01, dòng thải số 02: chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=0,9; Kv =1,2 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	mg/Nm ³	8,1	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	mg/Nm ³	54		
3	Cl ₂	mg/Nm ³	10,8		

Đối với dòng thải số 03: chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=1,0; Kv =1,0 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	mg/Nm ³	50		
3	Cl ₂	mg/Nm ³	10		

Đối với dòng thải số 04: chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN

19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1,2$ trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	216	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NO _x	mg/Nm ³	1.190		
3	SO ₂	mg/Nm ³	700		
4	CO	mg/Nm ³	1.400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: khí thải từ lò sấy mù tạt công suất 2,5 tấn/giờ được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải; khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1,2$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 17 m.

- Nguồn số 02: khí thải từ lò sấy mù nước công suất 3,5 tấn/giờ được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải; khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1,2$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 17 m.

- Nguồn số 03: khí thải, mùi từ khu vực ly tâm được thu gom theo đường ống dẫn về tháp khử mùi; khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=1,0$; $K_v=1,0$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống xả cao 3 m.

- Nguồn số 04: khí thải từ lò dầu tải nhiệt được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải; khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1,2$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 16 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò sấy:

- Có 2 hệ thống xử lý khí thải lò sấy có công nghệ tương tự nhau.

- Quy trình: khí thải → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) → ống thoát.

- Công suất thiết kế: 61.700 m³/giờ. 

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải, mùi khu vực ly tâm mủ latex:

- Quy trình: khí thải, mùi → quạt hút → tháp khử mùi (sử dụng dung dịch kiềm) → ống xả.

- Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt

- Quy trình: khí thải lò dầu tải nhiệt (sử dụng nhiên liệu trấu) → bộ thu hồi nhiệt → cyclone lọc bụi → bể đập bụi (sử dụng dung dịch kiềm) → ống thoát.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Vị trí lấy mẫu: Ống khói phải có điem (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu. Vị trí điem lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng theo quy định tại Phụ lục 5 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1543/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò sấy mù tạt công suất 2,5 tấn/giờ.
- Nguồn số 2: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò sấy mù nước công suất 3,5 tấn/giờ.
- Nguồn số 3: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò dầu tải nhiệt công suất 2.200.000kcal/giờ.
- Nguồn số 4: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 551 846; Y= 1272 291.
- Nguồn số 02: X= 551 771; Y= 1272 273.
- Nguồn số 03: X= 551 845; Y= 1272 301.
- Nguồn số 04: X= 551 849; Y= 1272 277.
- Nguồn số 05: X= 551 778; Y= 1272 304.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}15'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
 - + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
 - + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:
 - + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
 - + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
 - Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. *Ng*

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1543./GPMT – UBND
ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 160106, 160107, 160102) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	7	16 01 13
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	50	17 02 03
4	Dầu nhiên liệu và diesel thải	Lỏng	5	17 06 01
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^{KS}	Rắn	20	18 01 01
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^{KS}	Rắn	30	18 01 02
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^{KS}	Rắn	500	18 01 03
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^{KS}	Rắn	20	18 02 01
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	16 01 12
Tổng			652,0	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Tro xỉ từ quá trình đốt nhiên liệu lò dầu tải nhiệt	04 02 06	950,4
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	0,1
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	25,9
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	0,15
Tổng khối lượng			976,55

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	6.500
Tổng khối lượng		6.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 38 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho: 16 m².
- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ cùng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ 

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP 

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1543/GPMT – UBND
ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$, $K_f=1,0$). Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,2$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.